

**CÔNG TY TNHH DỊCH THUẬT VÀ THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ AN BÌNH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH DỊCH THUẬT VÀ THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ AN BÌNH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: AN BINH TRANSLATION AND TRADING INTERNATIONAL COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108789559

**3. Ngày thành lập:** 18/06/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 10, hẻm 442/15/26 phố Vĩnh Hưng, Phường Vĩnh Hưng, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0974.757.051

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                     | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | In ấn                                                                                         | 1811     |
| 2.  | Dịch vụ liên quan đến in<br>(Trừ rập khuôn tem)                                               | 1812     |
| 3.  | Sao chép bản ghi các loại<br>(trừ các loại Nhà nước cấm)                                      | 1820     |
| 4.  | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                 | 2396     |
| 5.  | Xây dựng nhà để ở                                                                             | 4101     |
| 6.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                       | 4102     |
| 7.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                  | 4212     |
| 8.  | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                         | 4293     |
| 9.  | Phá dỡ                                                                                        | 4311     |
| 10. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                             | 4312     |
| 11. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                | 4511     |
| 12. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                   | 4512     |
| 13. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                  | 4513     |
| 14. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                | 4520     |
| 15. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đấu giá) | 4530     |
| 16. | Bán mô tô, xe máy<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                  | 4541     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 17. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4229 |
| 18. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4299 |
| 19. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4542 |
| 20. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4543 |
| 21. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá hàng hóa, môi giới bảo hiểm, chứng khoán)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4610 |
| 22. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4620 |
| 23. | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4631 |
| 24. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4632 |
| 25. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4633 |
| 26. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4649 |
| 27. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4651 |
| 28. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4652 |
| 29. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4653 |
| 30. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị y tế<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu | 4659 |
| 31. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4661 |
| 32. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ bán buôn vàng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4662 |
| 33. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4663 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 34. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Bán buôn phân bón<br>Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)<br>Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh<br>Bán buôn cao su<br>Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt<br>Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép<br>Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại<br>Bán buôn hoá chất công nghiệp như: Anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hoá học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh,...;<br>(Trừ loại nhà nước cấm) | 4669 |
| 35. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4711 |
| 36. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket)<br>Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4719 |
| 37. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4741 |
| 38. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4752 |
| 39. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4753 |
| 40. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4759 |
| 41. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4761 |
| 42. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ vàng trang sức<br>Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ bán lẻ vàng, súng, đạn, tem và tiền kim khí)                                                                                                                                                | 4773 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 43. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định                                                                                                  | 4931 |
| 44. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định;<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi;<br>Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng;<br>Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô | 4932 |
| 45. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                            | 4933 |
| 46. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                     | 5210 |
| 47. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                | 5224 |
| 48. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển<br>Logistics<br>Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay                                                                                                | 5229 |
| 49. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết:<br>Khách sạn<br>Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú ngắn ngày tương tự                      | 5510 |
| 50. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                | 5610 |
| 51. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                        | 5621 |
| 52. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                            | 5629 |
| 53. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                         | 5630 |
| 54. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư                                                                                                                                                                  | 6619 |
| 55. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>Dịch vụ môi giới bất động sản<br>Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản<br>Dịch vụ tư vấn bất động sản<br>Dịch vụ quản lý bất động sản                                            | 6820 |
| 56. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                        | 7020 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 57. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7310        |
| 58. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7320        |
| 59. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Hoạt động phiên dịch<br>Dịch vụ chuyển giao công nghệ                                                                                                                                                                                  | 7490(Chính) |
| 60. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7710        |
| 61. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết:<br>Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển<br>Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển<br>Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển | 7730        |
| 62. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7911        |
| 63. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7912        |
| 64. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                            | 7990        |
| 65. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8110        |
| 66. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8121        |
| 67. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8129        |
| 68. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8130        |
| 69. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8211        |
| 70. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                                                                                                                                                                       | 8219        |
| 71. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8230        |
| 72. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8292        |
| 73. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                            | 8299        |
| 74. | Giáo dục nhà trẻ                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8511        |
| 75. | Giáo dục mẫu giáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8512        |
| 76. | Giáo dục tiểu học                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8521        |
| 77. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8551        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 78. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết:<br>Tư vấn du học<br>Tư vấn giáo dục,<br>Dịch vụ đưa ra ý kiến hướng dẫn về giáo dục,<br>Dịch vụ đánh giá việc kiểm tra giáo dục,<br>Dịch vụ kiểm tra giáo dục,<br>Tổ chức các chương trình trao đổi sinh viên. | 8560 |
| 79. | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)                                                                                                                                                       | 9610 |
| 80. | Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú                                                                                                                                                                                                      | 9620 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên  | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức             | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | TRẦN DUY THẮNG  | Số 10, hẻm 442/15/26 phố Vĩnh Hưng, Phường Vĩnh Hưng, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 800.000.000           | 80,000    | 001089000573                                                                                                                                      |         |
| 2   | NGUYỄN THỊ LIÊN | Thôn Thụy Hà, Xã Bắc Hồng, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                            | 200.000.000           | 20,000    | 012875916                                                                                                                                         |         |

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: TRẦN DUY THẮNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 11/01/1989

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001089000573

Ngày cấp: 31/07/2013

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 10, hẻm 442/15/26 phố Vĩnh Hưng, Phường Vĩnh Hưng, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 10, hẻm 442/15/26 phố Vĩnh Hưng, Phường Vĩnh Hưng, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội